

Vietnam Daily Review

Phiên giao dịch ảm đạm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 31/12/2021		•	
Tuần 27/12-31/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Mặc dù có diễn biến lên thác xuống ghềnh cả một ngày, nhưng VN-Index đóng cửa gần như không thay đổi so với phiên hôm qua. Nhóm ngân hàng và chứng khoán giao dịch khá tích cực trong ngày hôm nay, tuy nhiên, một số cổ phiếu vốn hóa lớn đóng cửa giảm điểm khiến thị trường chưa có động lực bứt phá. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 9/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dịch vụ tài chính có mức tăng mạnh mẽ nhất hơn 4%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên sắp tới, thị trường có khả năng tiếp tục tích lũy quanh vùng 1485-1490. Có lẽ trong năm 2021 này thị trường chưa thể thành công chinh phục ngưỡng 1500.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 30/12/2021, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: HCM_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **+0.15** điểm, đóng cửa **1,485.97** điểm. HNX-Index **+3.82** điểm, đóng cửa **461.65** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **SSI (+0.74)**, **VPB (+0.74)**, **STB (+048)**, **VND (+0.42)**, **VGC (+0.27)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.33)**, **VIC (-0.49)**, **CTG (-0.43)**, **NVL (-0.35)**, **POW (-0.33)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,100** tỷ đồng, giảm **9.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,029 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 8 điểm. Thị trường có **214** mã tăng, 62 mã tham chiếu và **232** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **67.17** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (31.35 tỷ)**, **SSI (29.50 tỷ)**, **VCG (24.13 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **17.99** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1485.97**
Giá trị: 21099.91 tỷ **0.15 (0.01%)**
Khối ngoại (ròng): 67.17 tỷ

HNX-INDEX **461.65**
Giá trị: 3089.6 tỷ **3.82 (0.83%)**
Khối ngoại (ròng): 17.99 tỷ

UPCOM-INDEX **111.56**
Giá trị: 1682.46 tỷ **0.8 (0.72%)**
Khối ngoại(ròng): 13.73 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	76.5	-0.10%
Giá vàng	1,801	-0.19%
Tỷ giá USD/VND	22,800	-0.20%
Tỷ giá EUR/VND	25,783	-0.47%
Tỷ giá JPY/VND	19,803	-0.41%
LS liên NH 1 tháng	2.0%	13.54%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-14.29%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	31.4	HPG	-141.4
SSI	29.5	CII	-31.7
VCG	24.1	STB	-22.6
VND	23.0	MSN	-21.3
CTD	17.3	NLG	-16.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 30/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	76.56	0.17%	7.00%	12.20%	60.77%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	79.23	0.29%	5.20%	8.10%	49.83%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	224.76	0.02%	4.40%	13.50%	67.39%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1805.95	-0.01%	0.10%	1.20%	-2.06%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.99	-0.15%	0.80%	0.40%	-7.73%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1370.75	0.20%	4.40%	8.50%	26.31%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	786.00	0.32%	-1.60%	-6.50%	22.53%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.30	0.50%	4.40%	7.10%	22.29%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	201.95	-0.03%	0.40%	-7.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.96	-1.30%	2.00%	-4.90%	35.24%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	225.60	-0.64%	0.70%	-8.10%	71.95%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9568.00	-0.46%	1.40%	-2.70%	21.74%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	680.34	0.14%	-2.70%	5.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	700.74	0.49%	-2.60%	3.50%			
Nhôm	USD/ton	2837.00	-0.32%	4.10%	4.90%	42.49%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	105.07	-1.01%	-4.00%	11.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	161.85	-2.85%	-7.20%	-2.80%	104.87%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 29 US cent lên 79.23 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 58 US cent lên 76.56 USD/thùng. Trong đầu phiên giao dịch, cả hai loại dầu đều đạt mức cao nhất 1 tháng.
- Giá dầu tăng sau khi số liệu của chính phủ cho thấy rằng, tồn trữ dầu thô và nhiên liệu của Mỹ trong tuần trước giảm, làm lu mờ lo ngại các trường hợp nhiễm virus corona tăng có thể khiến nhu cầu dầu thô giảm.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA duy trì ổn định ở mức 1,804.56 USD/ounce, trong khi vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,805.8 USD/ounce. Trong đầu phiên giao dịch, giá vàng giảm gần 1% xuống mức thấp nhất 1 tuần, do lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng lên mức cao nhất kể từ ngày 29/11/2021.
- Giá vàng duy trì vững, do đồng USD suy yếu bù đắp áp lực lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ và nhu cầu tài sản rủi ro hơn tăng.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 5/2022 giảm 0.3% xuống 4,315 CNY (677.22 USD)/tấn. Giá thép cuộn cán nóng tăng 0.3% lên 4,456 CNY/tấn và giá thép không gỉ tăng 0.5% lên 16,890 CNY/tấn. Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm 1.9% xuống 663 CNY/tấn, giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 3.5 USD xuống 123 USD/tấn.
- Giá thép tại Trung Quốc giảm, do nhu cầu hạ nguồn vẫn giảm và triển vọng sản lượng trong tháng tới hồi phục.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn Osaka tăng 2.2 JPY (0.0191 USD) lên 236.2 JPY/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 170 CNY(26.68 USD) lên 14,820 CNY/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng, được hỗ trợ bởi giá cao su tại Thượng Hải tăng do lo ngại nguồn cung.

Giá nông sản

- Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 21 USD tương đương 0.9% lên 2,364 USD/tấn, trong đầu phiên giao dịch giá cà phê đạt 2,370 USD/tấn – không xa so với mức cao đỉnh điểm 10 năm (2,381 USD/tấn) trong tuần trước đó. Đồng thời, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 3.3 US cent tương đương 1.5% lên 2.289 USD/lb.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 0.14 US cent tương đương 0.7% lên 19.1 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 2.9 USD tương đương 0.6% lên 501.1 USD/tấn.

	30/12	% 30/12	29/12	% 29/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1485.97	0.01%	1485.82	-0.57%	1.99%	0.51%
S&P 500			4793.06	0.14%	3.09%	4.32%
HĐTL S&P500	4787.25	0.06%	4784.50	0.13%	2.16%	3.06%
Shang- hai	3619.19	0.62%	3597.00	-0.91%	-0.66%	1.55%
Euro Stoxx	4292.35	0.18%	4284.83	-0.63%	0.62%	5.64%

BSC

Phân tích kỹ thuật

HCM_Xu hướng tăng

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HCM vừa hình thành phiên bứt phá sau khi lập mô hình 2 đáy tại ngưỡng 45.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đã hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 45.95, chốt lãi tại ngưỡng 56.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 42.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

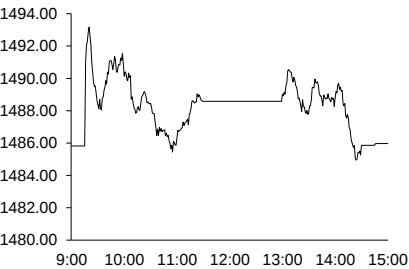
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	4.24%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.93%
Dầu khí	0.43%
Y tế	0.43%
Hóa chất	0.40%
Du lịch và Giải trí	0.37%
Thực phẩm và đồ uống	0.20%
Truyền thông	0.08%
Bảo hiểm	0.08%
Ngân hàng	-0.01%
Tài nguyên Cơ bản	-0.05%
Xây dựng và Vật liệu	-0.19%
Bán lẻ	-0.24%
Công nghệ Thông tin	-0.31%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.35%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.38%
Bất động sản	-0.44%
Ô tô và phụ tùng	-0.50%
Viễn thông	-0.77%

Hình 1

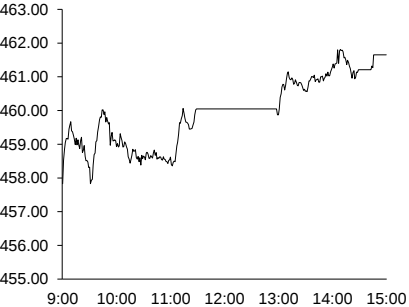
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

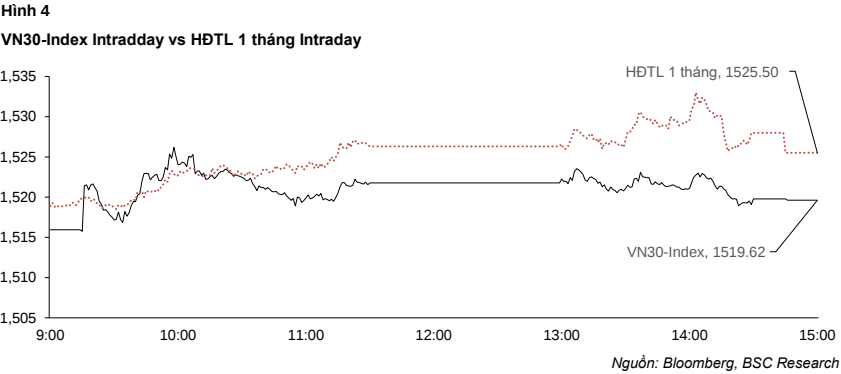
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/28/2021	LHG	50	56.5	48	53.8	2	7.60%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	23.3	7	1.75%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	14.5	8	-0.68%	Có thể tiếp tục mua
12/21/2021	REE	69	76.5	67.5	69.9	9	1.30%	Có thể tiếp tục mua
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	27.05	10	1.12%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	48.35	13	-7.90%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	37.3	16	13.72%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	17.2	22	16.22%	Có thể tiếp tục mua
11/25/2021	PDR	94.2	108.3	90	94.4	35	0.21%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/24/2021	KHB	9.8	12	8.8	SP	6	-9.18%
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	TP	19	19.21%
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	SL	21	-2.96%
11/30/2021	CTD	80	92.5	73	TP	15	15.63%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	2	5.72%	-4.29%	3.22%	15
Cổ phiếu đã chốt	225	155	14.56%	-7.57%	5.53%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1525.50	0.43%	5.88	-4.2%	100,162	1/20/2022	20
VN30F2201	1524.20	0.28%	4.58	-46.4%	196	2/17/2022	48
VN30F2203	1526.70	0.49%	7.08	-94.1%	10	3/17/2022	76
VN30F2206	1526.00	0.65%	6.38	-80.0%	25	6/16/2022	167

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 3.68 điểm lên 1519.62 điểm. Các cổ phiếu như SSI, VPB, STB, TCB, MBB, PDR tác động tích cực đến vận động của VN30. Nhịp biến động nhẹ của VN30 sẽ tiếp tục kéo dài cho đến khi có thông tin mới hơn về kỳ họp quốc hội vào vào tuần sau.

- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, hai HĐ VN30F2203 và VN30F2201 giảm, HĐ VN30F2203 tăng còn HĐ VN30F2206 không đổi so với phiên trước. Xét về vị thế mở, HĐTL VN30F2206 và VN30F2203 giảm, các HĐ còn lại tăng. Điểm số tăng cùng lượng hợp đồng mở biến động nhẹ cho thấy xu hướng long trên thị trường. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2111	2/10/2022	42	3:1	210,200	40.98%	1,500	830	16.90%	675	1.23	32,130	30,000	30,500
CMBB2107	4/8/2022	99	2:1	173,600	32.55%	2,200	1,570	1.95%	716	2.19	32,980	30,000	28,450
CVJC2101	1/6/2022	7	5:1	73,000	21.52%	3,550	1,230	1.65%	1,236	0.99	126,000	120,000	126,000
CACB2103	5/24/2022	145	1:1	9,200	32.46%	3,700	3,360	0.60%	1,793	1.87	40,200	37,000	33,900
CPNJ2104	1/7/2022	8	8:1	556,500	30.62%	2,400	50	0.00%	0	1,250.00	109,039	110,000	92,500
CPNJ2109	5/4/2022	125	24.84:1	139,400	30.62%	1,000	480	0.00%	88	5.44	120,883	108,888	92,500
CVNM2106	1/13/2022	14	4.915:1	95,900	20.19%	4,000	120	0.00%	0	3,000.00	98,842	100,000	85,300
CMBB2108	3/1/2022	61	2:1	97,000	32.55%	1,880	960	0.00%	474	2.02	31,900	30,000	28,450
CNVL2104	4/27/2022	118	15.27:1	72,600	30.08%	1,300	1,080	-0.92%	537	2.01	100,420	108,888	86,300
CMWG2111	4/8/2022	99	10:1	505,300	31.98%	1,900	1,750	-1.13%	1,202	1.46	147,100	130,000	134,300
CMWG2112	3/1/2022	61	5:1	461,800	31.98%	3,420	1,960	-2.49%	986	1.99	149,800	140,000	134,300
CFPT2105	1/6/2022	7	4.947:1	1,591,800	24.89%	3,500	1,770	-2.75%	1,735	1.02	94,594	86,000	93,600
CFPT2106	1/10/2022	11	8:1	153,100	24.89%	2,650	630	-3.08%	580	1.09	95,140	89,300	93,600
CVRE2112	3/1/2022	61	2:1	237,300	34.18%	2,250	1,090	-4.39%	575	1.90	34,340	32,000	30,500
CVHM2111	4/27/2022	118	20:1	29,200	29.41%	1,000	650	-4.41%	158	4.12	102,088	88,888	81,600
CHPG2113	3/7/2022	67	4:1	148,100	34.02%	2,400	930	-6.06%	222	4.18	56,260	51,500	45,700
CVPB2108	7/3/2022	185	2.776:1	117,600	32.22%	2,200	1,550	-7.74%	679	2.28	41,057	64,500	35,400
CKDH2104	1/19/2022	20	2:1	292,300	34.12%	3,500	4,280	-11.57%	4,118	1.04	53,060	44,000	52,100
CMBB2103	1/7/2022	8	1.481:1	216,900	32.55%	3,000	60	-14.29%	-		34,978	47,000	28,450
CVNM2110	1/10/2022	11	9.83:1	25,700	20.19%	1,400	70	-30.00%	6	11.27	91,716	90,241	85,300
Tổng				4,996,300	30.05%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất								CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%								Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
**Trung bình độ lệch chuẩn								*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 30/12/2021, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CVRE2111 và CMBB2109 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 51.95% và 33.33%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 11.03%. CPNJ2104 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.28% thị trường.

- CMWG2107, CMSN2104, CMSN2107, và CKDH2107 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2103, CMBB2106, CVHM2114 và CPNJ2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2105, CMWG2107, và CMWG2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
SSI	52.60	5.94	2.05
VPB	35.40	1.87	2.04
STB	30.50	3.39	1.95
TCB	49.30	0.41	0.50
MBB	28.45	0.53	0.34

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VCB	78.4	-1.38	-0.62
TPB	40.8	-1.45	-0.62
VIC	95.0	-0.52	-0.59
NVL	86.3	-0.80	-0.51
KDH	52.1	-1.70	-0.41

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.3	-0.1%	0.9	4,162	4.9	6,130	21.9	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	92.5	-0.8%	1.0	914	2.5	4,214	22.0	3.8	47.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	55.1	-0.2%	1.5	1,778	1.6	2,473	22.3	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.5	-0.6%	0.5	494	0.5	4,211	11.5	1.5	56.9%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.0	-0.5%	0.7	15,717	6.9	1,248	76.1	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.5	-0.2%	1.1	3,013	5.4	954	32.0	2.3	30.3%	7.4%
VHM	Bất động sản	81.6	-0.1%	1.0	15,449	20.8	8,883	9.2	3.1	23.3%	40.3%
DXG	Bất động sản	35.0	-2.0%	1.3	907	9.1	1,299		2.5	26.2%	10.3%
SSI	Chứng khoán	52.6	5.9%	1.5	2,247	37.4	2,172	24.2	3.8	38.3%	19.4%
VCI	Chứng khoán	73.9	2.9%	1.0	1,070	5.4	4,165	17.7	3.9	20.9%	26.7%
HCM	Chứng khoán	46.0	4.4%	1.5	913	6.7	2,651	17.3	3.6	41.7%	22.1%
FPT	Công nghệ	93.6	0.0%	0.9	3,693	3.3	4,443	21.1	5.0	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	73.5	0.8%	0.4	1,049	0.0	4,304	17.1	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	97.0	0.0%	1.3	8,072	2.5	4,283	22.6	3.8	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.0	0.0%	1.5	2,983	1.3	2,650	20.4	2.8	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	27.7	2.6%	1.7	576	12.8	1,186	23.4	1.1	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.3	0.0%	0.8	3,141	6.4	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	113.9	0.4%	0.3	647	0.3	6,020	18.9	4.1	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	50.4	2.9%	0.8	858	11.2	4,018	12.5	2.2	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	36.4	0.6%	0.7	838	6.1	1,701	21.4	2.9	5.2%	13.7%
VCB	Ngân hàng	78.4	-1.4%	1.1	16,132	3.2	4,465	17.6	3.4	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	35.4	0.6%	1.3	7,786	1.5	1,947	18.2	2.2	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.8	-1.0%	1.3	7,062	9.3	3,449	9.8	1.7	25.5%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.4	1.9%	1.2	6,842	14.7	2,781	12.7	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.5	0.5%	1.2	4,674	6.1	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.9	0.3%	1.0	3,982	2.7	3,599	9.4	2.2	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.5	1.2%	0.7	212	0.1	2,574	23.1	2.1	84.5%	9.1%
NTP	Nhựa	60.1	0.8%	0.5	308	0.5	3,574	16.8	2.5	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.3	0.4%	0.7	1,305	0.6	39	700.0	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	45.7	-0.2%	1.1	8,888	20.5	7,087	6.4	2.4	23.7%	45.6%
HSG	Thép	36.9	0.0%	1.4	792	5.1	8,458	4.4	1.7	7.9%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	85.3	0.1%	0.6	7,751	3.3	4,511	18.9	5.7	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	148.9	0.4%	0.8	4,152	0.5	5,883	25.3	4.5	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	171.5	-0.3%	0.9	8,803	38.2	2,031	84.4	9.4	31.8%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	26.4	5.8%	1.2	721	9.9	1,066	24.7	2.0	7.2%	8.3%
ACV	Vận tải	82.8	0.9%	0.8	7,837	0.2	577	143.5	4.8	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	126.0	0.6%	1.1	2,967	4.8	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	23.2	0.0%	1.7	2,234	1.6	(6,523)		21.5	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	47.3	2.9%	1.0	620	2.9	1,443	32.8	2.4	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	23.8	0.4%	1.3	335	1.8	2,443	9.7	1.5	12.9%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	120.6	2.2%	0.8	839	1.2	10,231	11.8	4.1	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	53.0	4.7%	0.4	1,033	2.6	2,122	25.0	3.6	3.6%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.4	-0.9%	0.9	372	1.1	1,212	18.5	1.5	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	107.5	1.4%	1.0	345	2.1	727	147.8	1.0	46.4%	0.7%
CII	Xây dựng	46.4	-2.7%	0.6	482	22.5	12	3918.4	2.3	16.2%	0.1%
REE	Điện	69.9	-0.6%	-1.4	939	1.1	5,541	12.6	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	39.7	-1.4%	-0.4	405	2.8	2,804	14.1	2.0	5.0%	16.5%
POW	Điện	17.5	-3.1%	0.6	1,777	18.3	1,240	14.1	1.4	2.8%	10.0%
NT2	Điện	26.4	0.6%	0.5	330	1.4	2,063	12.8	1.8	13.5%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	59.0	-2.5%	1.1	1,462	14.4	1,706	34.6	2.1	15.6%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	64.0	0%	1.1	2,880	0.8			4.3	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSI	52.60	5.94	0.77	16.61MLN
VPB	35.40	1.87	0.77	9.53MLN
STB	30.50	3.39	0.50	26.16MLN
VND	82.80	4.81	0.44	7.02MLN
VGC	53.00	4.74	0.29	1.14MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.09	920300	1.11MLN
VIC	0.00	-0.51	1.66MLN	607060
CTG	0.00	-0.45	6.29MLN	373600
POW	0.00	-0.34	23.77MLN	192700
NVL	0.00	-0.28	1.48MLN	611640

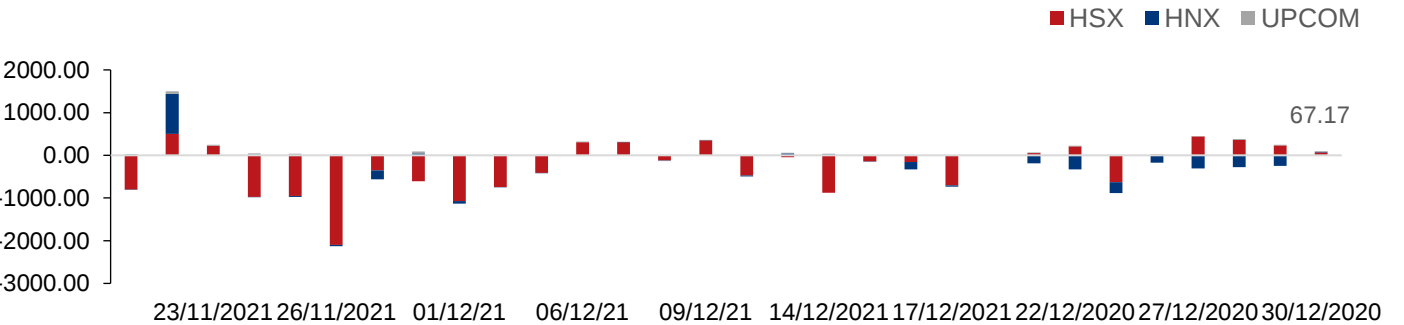
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
APG	20.65	6.99	0.03	3.31MLN
MCG	9.95	6.99	0.01	887700
YEG	24.50	6.99	0.01	1.13MLN
DTL	42.15	6.98	0.05	7400
FTM	8.43	6.98	0.01	3.13MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CLW	31.55	-6.93	-0.01	500
SVI	71.70	-6.76	-0.02	600
CCI	24.65	-5.92	-0.01	200.00
QBS	8.75	-5.71	-0.01	4.38MLN
ROS	13.50	-5.59	-0.12	40.81MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	33.2	1,267	26.2	1.7	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.3	-909	#N/A N/A	2.3	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	70.7	-511	#N/A N/A	6.5	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	42.0	3,855	10.9	1.7	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	72.0	8,518	8.5	1.7	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	36.4	1,701	21.4	2.9	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	158.0	7,258	21.8	5.5	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	124.2	4,942	25.1	7.5	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	75.2	5,988	12.6	3.8	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	50.4	4,018	12.5	2.2	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.7	2,633	12.4	2.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.0	1,299	27.0	2.5	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.6	839	31.7	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	93.6	4,443	21.1	5.0	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	97.0	4,283	22.6	3.8	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	45.7	7,087	6.4	2.4	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	36.9	8,458	4.4	1.7	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	20.5	-1,113	#N/A N/A	1.9	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	24.2	1,655	14.6	1.1	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.4	1,251	13.9	1.2	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	52.1	1,856	28.1	3.4	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.8	6,706	8.0	1.9	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	35.2	3,858	9.1	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	79.1	8,024	9.9	2.6	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.3	6,130	21.9	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.0	9,467	4.0	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	62.5	4,331	14.4	2.7	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.4	2,063	12.8	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.7	2,804	14.1	2.0	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	37.3	2,201	17.0	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	92.5	4,214	22.0	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	92.5	4,214	22.0	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.5	1,240	14.1	1.4	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	69.9	5,541	12.6	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	26.4	1066.2	24.7	2.0	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	33.6	1,064	31.6	3.4	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.2	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	66.8	2,570	26.0	4.8	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	25.3	3,114	8.1	2.9	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.2	570	47.7	2.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	63.2	4,475	14.1	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.3	4,511	18.9	5.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.5	954	32.0	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.7	3306.9	13.2	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	71.6	3,256	22.0	6.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639